

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
ĐÔ THỊ TỈNH THÁI BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2019



Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Thành viên
Ông Trần Xuân Huyền	Thành viên
Ông Trịnh Duy Hiền	Thành viên
Ông Phạm Minh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Vũ Đình Hành	Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Xuân	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Huyền	Phó Giám đốc
Ông Trịnh Duy Hiền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là ông Phạm Minh Tuấn.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY (UHY LTD).

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Số: 274 /2020/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2020 từ trang 06 đến trang 18, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Do được bổ nhiệm kiểm toán sau ngày 31/12/2019, Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang của Công ty tại ngày 31/12/2019. Do đó, chúng tôi không đủ cơ sở để đánh giá tính hiện hữu và giá trị của số dư các khoản mục này cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục liên quan trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0708-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 1395-2018-112-1



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đăng Ngọc Tuấn



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		33.784.684.949	24.627.255.840
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	23.457.329.125	13.237.434.722
1. Tiền	111		10.358.876.425	13.236.802.122
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.098.452.700	632.600
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.111.771.244	9.612.773.790
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	5.389.425.064	7.338.059.401
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.625.000.000	1.925.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.097.346.180	349.714.389
IV. Hàng tồn kho	140		1.297.107.786	1.777.047.328
1. Hàng tồn kho	141	7	1.297.107.786	1.777.047.328
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		918.476.794	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		918.476.794	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.291.571.710	59.109.491.189
II. Tài sản cố định	220		52.135.145.110	58.953.064.589
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	52.135.145.110	58.953.064.589
- Nguyên giá	222		120.824.664.267	129.037.957.637
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.689.519.157)	(70.084.893.048)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		156.426.600	156.426.600
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	156.426.600	156.426.600
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		86.076.256.659	83.736.747.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		23.248.594.478	20.909.084.848
I. Nợ ngắn hạn	310		23.248.594.478	20.909.084.848
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		5.145.549.863	3.160.144.653
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259.043.600	674.043.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	851.718.810	460.676.114
4. Phải trả người lao động	314		7.681.027.671	7.318.204.377
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	5.889.005.936	5.702.465.999
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.422.248.598	3.593.550.105
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		62.827.662.181	62.827.662.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	62.827.662.181	62.827.662.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		62.782.587.400	62.782.587.400
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.074.781	45.074.781
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		86.076.256.659	83.736.747.029



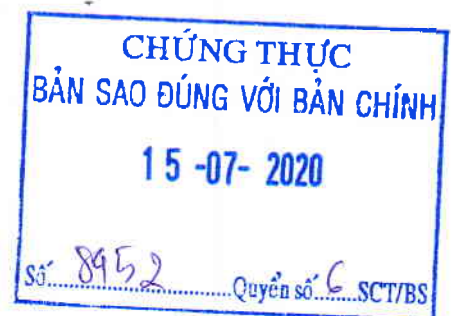
Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đặng Ngọc Tuấn



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	108.334.096.177	97.701.490.186
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		108.334.096.177	97.701.490.186
4. Giá vốn hàng bán	11	14	97.405.383.219	86.368.913.170
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.928.712.958	11.332.577.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	409.923.000	351.151.500
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.309.958.970	6.825.029.237
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.028.676.988	4.858.699.279
11. Thu nhập khác	31		72.000.000	184.163.445
12. Chi phí khác	32		76.113.621	-
13. Lợi nhuận khác	40		(4.113.621)	184.163.445
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.024.563.367	5.042.862.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	16	809.902.252	1.008.572.545
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.214.661.115	4.034.290.179
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17	300	258



Vũ Đình Hành
Giám đốc

Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đặng Ngọc Tuấn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	108.463.966.117	98.264.347.345
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(60.318.780.576)	(54.083.900.284)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(33.419.060.300)	(31.422.173.787)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(954.991.115)	(1.912.934.415)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(1.832.655.900)	(1.949.195.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	11.938.478.226	8.896.143.109
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(585.827.418)	(16.863.639.407)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	79.200.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	409.923.000	351.151.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(96.704.418)	(16.512.487.907)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.621.879.405)	(1.255.641.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.621.879.405)	(1.255.641.900)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	10.219.894.403	(8.871.986.698)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 4	13.237.434.722	22.109.421.420
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 4	23.457.329.125	13.237.434.722



Vũ Đình Hành
Giám đốc
Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2020

Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng

Phạm Minh Tuấn
Người lập biểu



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đăng Ngọc Tuấn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Môi trường và Công trình đô thị tỉnh Thái Bình, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1000219925 ngày 15/09/2009, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 02/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01/03/2015. Công ty có trụ sở chính đặt tại số 109E, đường Lý Bôn, Xã Phú Xuân, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là: 62.782.590.000 đồng.
(Bằng chữ: Sáu mươi hai tỷ, bảy trăm tám mươi hai triệu, năm trăm chín mươi nghìn đồng chẵn./.)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Tái chế phế liệu;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Sản xuất thiết bị chiếu sáng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ tang lễ;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Thông tư số 153/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân gia quyền

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và kiểm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	12 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

3.5 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

3.6 DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

3.7 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	61.594.000	65.281.446
Tiền gửi ngân hàng	10.297.282.425	13.171.520.676
Các khoản tương đương tiền	13.098.452.700	632.600
Cộng	23.457.329.125	13.237.434.722

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.389.425.064	7.338.059.401
- UBND Tỉnh Thái Bình	3.259.000.000	-
- UBND Thành phố Thái Bình	704.863.444	4.991.402.444
- Các đối tượng khác	1.425.561.620	2.346.656.957
Cộng	5.389.425.064	7.338.059.401

6. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.097.346.180	-	349.714.389	-
- Tạm ứng	1.097.346.180	-	320.284.472	-
- Phải thu khác	-	-	29.429.917	-
Cộng	1.097.346.180	-	349.714.389	-

7. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	550.165.958	-	397.063.420	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	746.941.828	-	1.379.983.908	-
Cộng	1.297.107.786	-	1.777.047.328	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	68.353.243.235	32.637.058.513	27.975.605.889	72.050.000	129.037.957.637
- Mua trong năm	-	484.570.380	-	48.000.000	532.570.380
- Thanh lý, nhượng bán	(2.678.620.900)	(3.700.177.000)	(2.330.215.850)	(36.850.000)	(8.745.863.750)
31/12/2019	<u>65.674.622.335</u>	<u>29.421.451.893</u>	<u>25.645.390.039</u>	<u>83.200.000</u>	<u>120.824.664.267</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	36.500.461.326	16.014.496.822	17.552.004.899	17.930.000	70.084.893.048
- Khấu hao trong năm	2.071.827.148	3.649.408.176	1.562.878.807	15.210.000	7.299.324.131
- Thanh lý, nhượng bán	(2.640.403.853)	(3.700.177.000)	(2.330.215.850)	(23.901.319)	(8.694.698.022)
31/12/2019	<u>35.931.884.621</u>	<u>15.963.727.998</u>	<u>16.784.667.856</u>	<u>9.238.681</u>	<u>68.689.519.157</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	<u>31.852.781.909</u>	<u>16.622.561.691</u>	<u>10.423.600.990</u>	<u>54.120.000</u>	<u>58.953.064.589</u>
31/12/2019	<u>29.742.737.714</u>	<u>13.457.723.895</u>	<u>8.860.722.183</u>	<u>73.961.319</u>	<u>52.135.145.110</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 25.944.500.400 đồng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND
Xây dựng cơ bản dở dang	156.426.600	156.426.600	156.426.600	156.426.600
Dự án vườn ươm mới	156.426.600	156.426.600	156.426.600	156.426.600
Cộng	<u>156.426.600</u>	<u>156.426.600</u>	<u>156.426.600</u>	<u>156.426.600</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	319.479.352	8.349.418.738	7.918.931.658	749.966.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.523.533	809.902.252	954.991.115	(64.565.330)
Thuế thu nhập cá nhân	60.673.229	228.867.901	123.223.422	166.317.708
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	45.177.654	45.177.654	-
Các loại thuế khác	-	27.947.893	27.947.893	-
Cộng	<u>460.676.114</u>	<u>9.461.314.438</u>	<u>9.070.271.742</u>	<u>851.718.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	5.889.005.936	5.702.465.999
- Phải trả phải nộp khác	5.889.005.936	5.702.465.999
+ Cổ tức phải trả	1.883.477.622	1.621.879.405
+ Trung tâm Phát triển quỹ đất	-	91.760.000
+ Nhận trước tiền di dời vườn ươm	3.978.227.613	3.978.227.613
+ Phải trả phần vốn Nhà nước	2.430	2.430
+ Phải trả khác	27.298.271	10.596.551
Cộng	5.889.005.936	5.702.465.999

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

12.1 CHI TIẾT ĐẦU TƯ CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000219925 ngày 10/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Công ty là 62.782.587.400 đồng, chia thành 6.782.259 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn đã góp như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
UBND tỉnh Thái Bình	45.869.587.400	45.869.587.400
Vốn góp của các đối tượng khác	16.913.000.000	16.913.000.000
Cộng	62.782.587.400	62.782.587.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2018	41.854.730.000	-	-	41.854.730.000
- Tăng vốn trong năm	20.927.857.400	-	-	20.927.857.400
- Lãi trong năm	-	-	4.034.290.179	4.034.290.179
- Phân phối lợi nhuận	-	45.074.781	(1.621.879.405)	(1.576.804.624)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.412.410.774)	(2.412.410.774)
31/12/2018	62.782.587.400	45.074.781	-	62.827.662.181
01/01/2019	62.782.587.400	45.074.781	-	62.827.662.181
- Lãi trong năm	-	-	3.214.661.115	3.214.661.115
- Tạm phân phối lợi nhuận	-	-	(1.883.477.622)	(1.883.477.622)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(1.331.183.493)	(1.331.183.493)
31/12/2019	62.782.587.400	45.074.781	-	62.827.662.181

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu dịch vụ công ích	80.045.839.227	73.705.096.455
Doanh thu cung cấp dịch vụ	28.288.256.950	23.996.393.731
Cộng	108.334.096.177	97.701.490.186

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ	97.405.383.219	86.368.913.170
Cộng	97.405.383.219	86.368.913.170

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	409.923.000	351.151.500
Cộng	409.923.000	351.151.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.024.563.367	5.042.862.724
Các khoản chi phí không được trừ	24.947.895	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	4.049.511.262	5.042.862.724
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	809.902.252	1.008.572.545

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.214.661.115	4.034.290.179
Các khoản giảm trừ	(1.331.183.493)	(2.412.410.774)
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>(1.331.183.493)</i>	<i>(2.412.410.774)</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.883.477.622	1.621.879.405
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	6.278.259	6.278.259
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	300	258

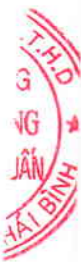
18. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên vật liệu	10.087.496.795	9.342.698.899
Chi phí nhân công	33.419.060.300	31.422.173.787
Khấu hao tài sản cố định	7.299.324.131	7.888.438.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.289.329.554	11.653.714.192
Chi phí bằng tiền khác	32.607.918.359	25.955.711.274
96.703.129.139	86.262.736.721	

19. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 20/03/2018 Ban đổi mới và Phát triển Doanh nghiệp tỉnh Thái Bình có văn bản số 404/CV-BĐMPTDN về việc kế hoạch thực hiện thoái vốn Nhà nước tại Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thái Bình. Theo đó, UBND tỉnh Thái Bình sẽ tiến hành thoái vốn tại Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Thái Bình với bước cuối cùng là tư vấn làm thủ tục xin phép UBCK và tổ chức đấu giá sẽ tiến hành từ 05/09/2018 đến 08/10/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 1000219925 ngày 10/02/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Bình cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần của Công ty là 41.854.730.000 đồng, chia thành 4.185.473 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp tại 31/12/2019 là 62.782.587.400 đồng, Công ty đang tiến hành các thủ tục để thay đổi đăng ký kinh doanh theo vốn thực góp theo quy định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán. Một số số liệu đầu năm đã được trình bày lại nhằm mục đích so sánh với số liệu năm nay theo Biên bản Kiểm tra, đối chiếu số liệu Báo cáo của người nộp Thuế về việc kê khai, quyết toán Thuế và tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước năm 2018 ngày 13/05/2019 giữa Kiểm toán Nhà nước - Kiểm toán Ngân sách địa phương năm 2018 của tỉnh Thái Bình; Đại diện cơ quan Thuế tỉnh Thái Bình và Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị tỉnh Thái Bình. Theo đó, các số liệu liên quan đến quyết định của Cục Thuế Thái Bình được Công ty trình bày hồi tố vào số liệu đầu năm chi tiết như sau:

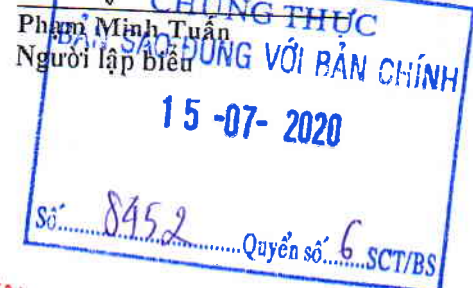
Chi tiêu	Mã số	Trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2019 Tại 01/01/2019	Theo Báo cáo tài chính năm 2018	
			Tại 31/12/2018	Chênh lệch Tăng (+)/Giảm (-) Đơn vị: VND
TÀI SẢN				
Các khoản phải thu ngắn hạn				
Tài sản cố định hữu hình	221	58.953.064.589	58.953.064.589	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(70.084.893.048)	(70.671.019.484)	586.126.436
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ ngắn hạn				
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	460.676.114	343.450.827	117.225.287
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.593.550.105	3.124.648.956	468.901.149
Chi tiêu	Mã số	Trình bày lại trên Báo cáo tài chính năm 2018	Theo Báo cáo tài chính năm 2018	Chênh lệch Tăng (+)/ Giảm (-) Đơn vị: VND
Giá vốn hàng bán	11	86.368.913.170	86.955.039.606	(586.126.436)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.008.572.545	891.347.258	117.225.287



Thái Bình, ngày 28 tháng 03 năm 2020



Phạm Minh Tuấn
Kế toán trưởng



CÔNG CHỨNG VIÊN
Đặng Ngọc Tuấn